

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

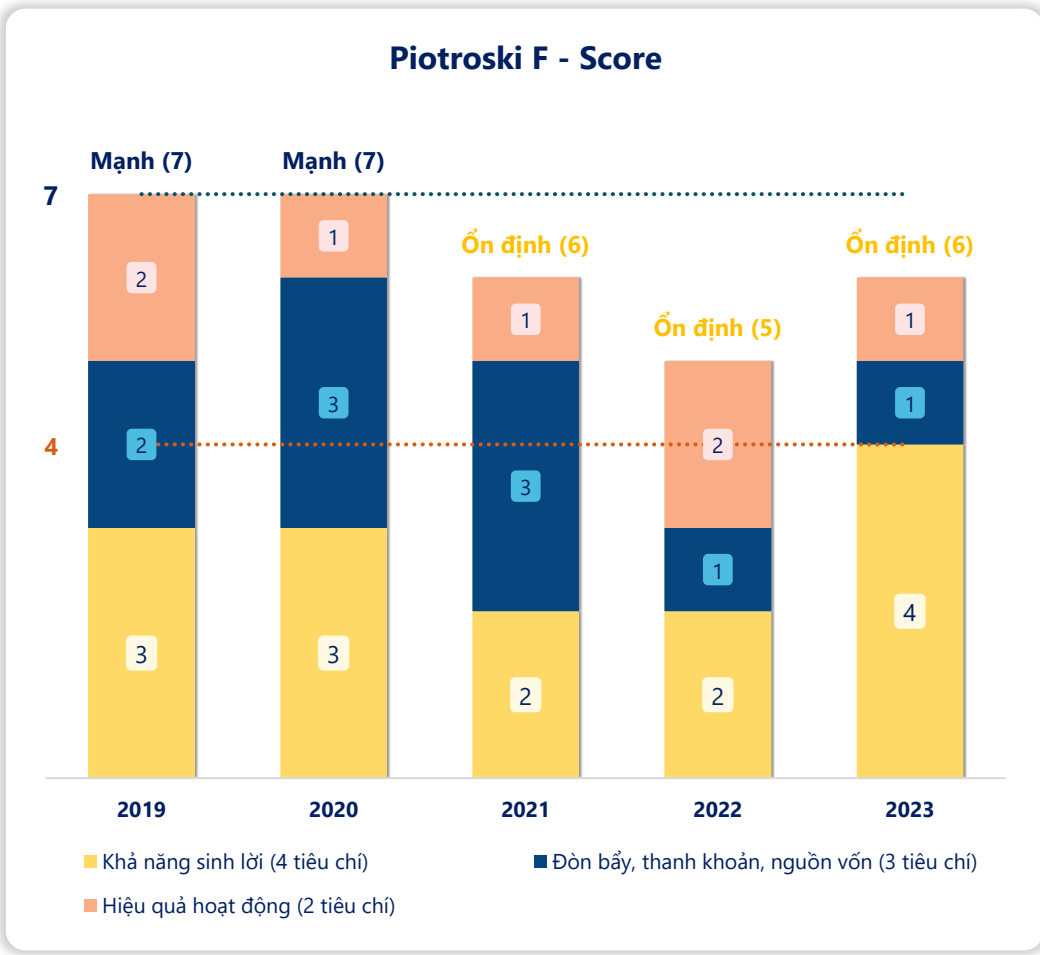
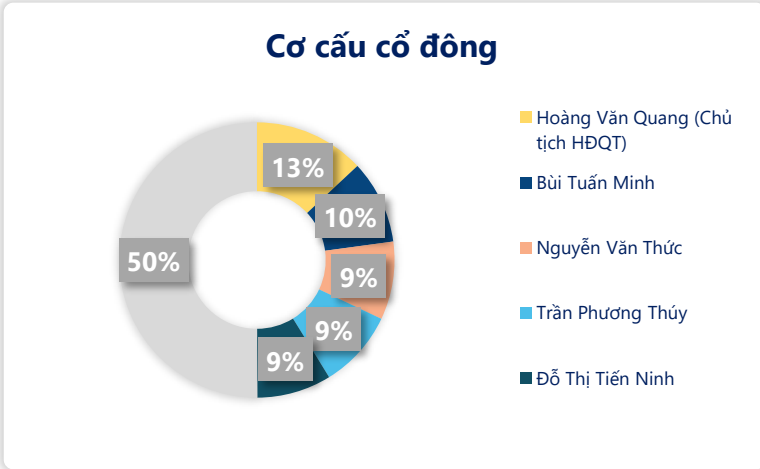
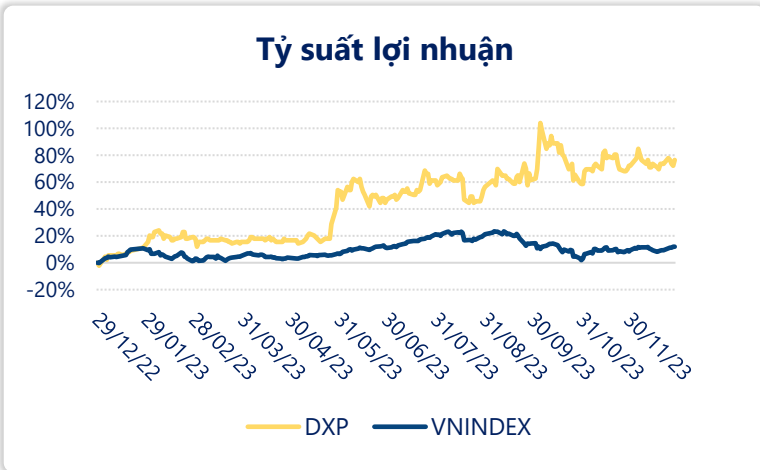
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-13.5%	20.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
411	YoY
tỷ VNĐ	▲ 303
	▲ 281%

LN sau thuế	2023
56.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 21.4
	▲ 61.7%



Năm 2023, F-Score của DXP đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

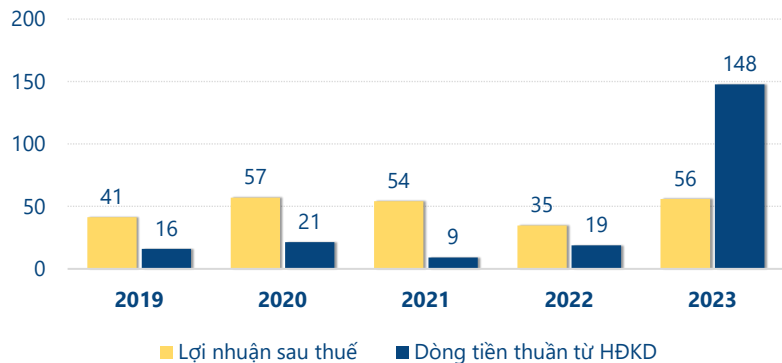
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

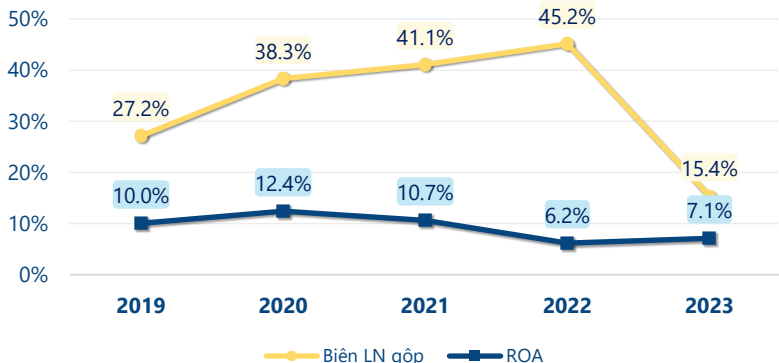
CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

tỷ VNĐ

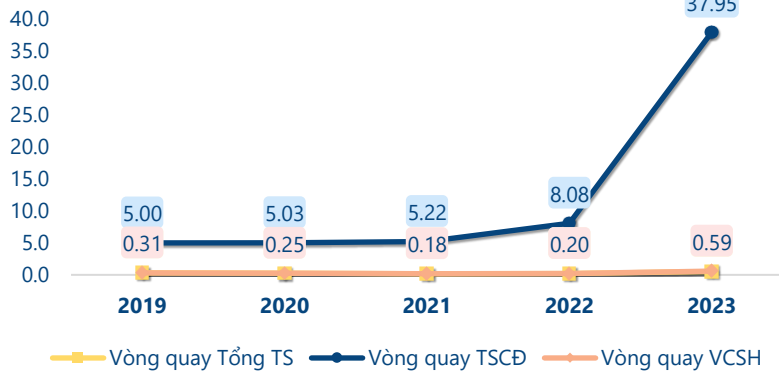
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

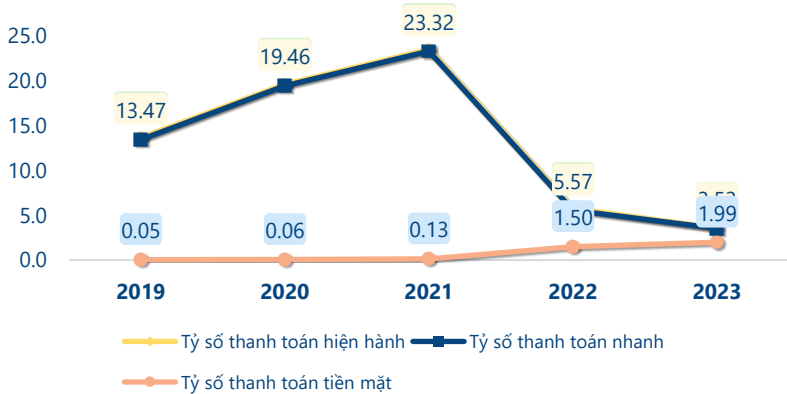


Vòng quay tài sản

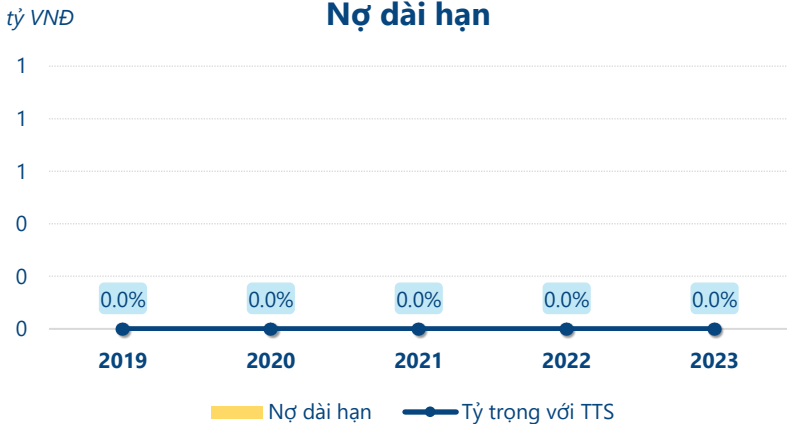


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DXP: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

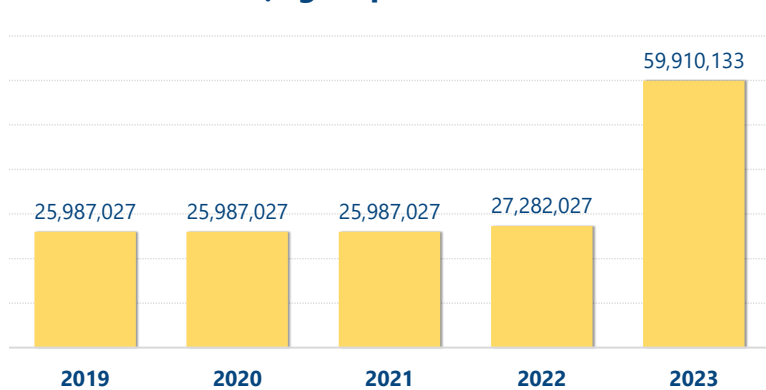
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	983	586	67.8%
Tài sản ngắn hạn	515	131	294%
Tiền và tương đương tiền	288	33.9	748%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	192	66.5	188%
Phải thu ngắn hạn	29.8	25.4	17.4%
Hàng tồn kho	5.16	4.92	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.05	1249%
Tài sản dài hạn	468	455	2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.35	12.3	-23.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	443	443	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.21	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	22.6	538%
Nợ ngắn hạn	144	22.6	538%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	128	4.28	2889%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	839	563	48.9%
Vốn chủ sở hữu	839	563	48.9%
Vốn điều lệ	599	273	120%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	119	107	87.1	108	411
Giá vốn hàng bán	86.3	66.2	51.3	59.1	347
Lợi nhuận gộp	32.2	41.1	35.8	48.7	63.2
Doanh thu HĐTC	33.0	42.2	44.7	21.9	19.2
Chi phí TC	0.02	0.03	2.84	7.71	-1.95
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.3	17.5	17.0	18.2	14.7
LN thuần từ HĐKD	50.9	65.7	60.6	44.7	69.6
Lợi nhuận khác	0.02	0.17	2.28	0.47	0.24
LN trước thuế	51.0	65.9	62.9	45.1	69.8
Lợi nhuận sau thuế	41.3	56.9	54.2	34.6	56.0
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	56.9	54.2	34.6	56.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	21.4	9.11	18.9	148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.1	-21.5	-7.99	-0.05	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	12.8	223
Tiền đầu kỳ	1.39	1.25	1.07	2.19	33.9
Lưu chuyển tiền thuần	-0.14	-0.18	1.12	31.7	254
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.25	1.07	2.19	33.9	288